

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

10TCN

TIÊU CHUẨN NGÀNH

10 TCN 654-2005

THỨC ĂN HỖN HỢP HOÀN CHỈNH CHO VỊT THỊT

Complete feeds for broiler ducks

Hà Nội - 2005**Nhóm B****TIÊU CHUẨN NGÀNH
2005****10 TCN 654 –****THỨC ĂN HỖN HỢP HOÀN CHỈNH CHO VỊT THỊT
Complete feeds for broiler ducks**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3513 QĐ/BNN-KHCN
ngày 14 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

1. Phạm vi và đối tượng áp dụng

1.1 Tiêu chuẩn này quy định các yêu cầu về chất lượng và an toàn vệ sinh của thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho vịt thịt.

1.2 Tiêu chuẩn này áp dụng đối với các cơ sở sản xuất và kinh doanh thức ăn chăn nuôi trong phạm vi cả nước.

2. Yêu cầu kỹ thuật**2.1 Chỉ tiêu cảm quan**

Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho vịt thịt có các chỉ tiêu cảm quan được quy định tại Bảng 1.

Bảng 1 : Các chỉ tiêu cảm quan của thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho vịt thịt

TT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Hình dạng bên ngoài	Dạng bột, dạng mảnh hoặc dạng viên.
2	Kích cỡ (áp dụng cho thức ăn dạng bột).	Phần còn lại trên mắt sàng có đường kính lỗ 2 mm % khối lượng không lớn hơn 10 đối với vịt dưới 3 tuần tuổi và 20 đối với các nhóm vịt còn lại.
3	Màu sắc và mùi vị	Thức ăn có màu sắc, mùi vị đặc trưng của các nguyên liệu phối chế, không có mùi mốc, mùi hôi thối và mùi lạ khác.
4	Vật ngoại lai sắc cạnh	Không được phép

-2005

2.2 Các chỉ tiêu chất lượng

Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho vịt thịt có các chỉ tiêu hoá học và giá trị dinh dưỡng được quy định tại Bảng 2

Bảng 2: Các chỉ tiêu về thành phần hóa học và giá trị dinh dưỡng trong thức ăn hỗn hợp cho vịt thịt

Số	Chỉ tiêu	Giai đoạn nuôi (tuần tuổi)	
		1 đến 4	Sau 4 tuần
1	Độ ẩm, % khối lượng, không lớn hơn	14,0	
2	Năng lượng trao đổi, Kcal/ kg, không nhỏ hơn	2900	3000
3	Hàm lượng protein thô, % khối lượng, không nhỏ hơn.	20,0	17,0
4	Hàm lượng xơ thô, % khối lượng, không lớn hơn	4,0	5,0
5	Hàm lượng lyzin, % khối lượng, không nhỏ hơn	1,1	0,8
6	Hàm lượng metionin + xystin, % khối lượng, không nhỏ hơn	0,8	0,6
7	Hàm lượng canxi, % khối lượng, trong khoảng	0,9 đến 1,2	0,8 đến 1,2
8	Hàm lượng photpho tổng số, % khối lượng, không nhỏ hơn	0,5	
9	Hàm lượng muối (NaCl) hoà tan trong nước, % khối lượng, trong khoảng	0,2 đến 0,5	
10	Hàm lượng đồng (Cu), mg/kg, trong khoảng	2 đến 35	
11	Hàm lượng sắt (Fe), mg/kg, trong khoảng	20 đến 1250	
12	Hàm lượng kẽm (Zn), mg/kg, trong khoảng	50 đến 250	
13	Hàm lượng mangan (Mn), mg/kg, trong khoảng	50 đến 250	
14	Hàm lượng coban (Co), mg/kg, không lớn hơn	10	
15	Hàm lượng iốt (I), mg/kg, trong khoảng	1 đến 300	
16	Hàm lượng selen (Se), mg/kg, trong khoảng	0,1 đến 0,5	
17	Hàm lượng cát sạn (khoáng không tan trong axit clohydric), % khối lượng, không lớn hơn	2,0	
18	Vitamin và các chất dinh dưỡng khác	Theo quy định hiện hành	

2.3 Các chỉ tiêu vệ sinh

Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho vịt thịt có các chỉ tiêu vệ sinh được qui định tại Bảng 3.

-2005

Bảng 3: Các chỉ tiêu vệ sinh của thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho vịt thịt

Số TT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Sâu, mọt, bọ, sỏ con	Không có trong 1 kg
2	Tổng số vi sinh vật hiếu khí: - <i>E.Coli</i> - <i>Salmonella</i>	Theo quy định hiện hành Không có trong 1g Không có trong 25g
3	Hàm lượng aflatoxin tổng số, ppb, không lớn hơn	10 đối với vịt dưới 4 tuần tuổi và 20 đối với các nhóm vịt còn lại
4	Hoóc môn hoặc các chất tổng hợp hoá học có hoạt tính tương tự hoóc môn.	Không được phép
5	Các kim loại nặng: - Thuỷ ngân (Hg), mg/kg, không lớn hơn - Asen (As), mg/kg, không lớn hơn - Cadimi (Cd), mg/kg, không lớn hơn - Chì (Pb), mg/kg, không lớn hơn	0,1 2,0 0,5 5,0
6	Các chất độc hại khác	Theo qui định hiện hành
7	Kháng sinh	Theo qui định hiện hành

3. Các phương pháp thử.

3.1. Phương pháp lấy mẫu theo TCVN 4325-86.

3.2. Phương pháp xác định các chỉ tiêu về thành phần hóa học và giá trị dinh dưỡng

- Hình dáng, màu sắc, mùi vị theo TCVN 1532-86.
- Độ ẩm theo TCVN 4326-86.
- Năng lượng trao đổi tính theo công thức do Bộ Nông nghiệp và PTNT qui định.
- Hàm lượng protein thô theo TCVN 4328-86.
- Hàm lượng xơ thô theo TCVN 4329-93.
- Hàm lượng can xi theo TCVN 1526-86.
- Hàm lượng phot pho theo TCVN 1525-86.
- Hàm lượng cát sạn theo TCVN 4327-93.
- Hàm lượng axit amin theo các phương pháp thông dụng hiện hành.
- Hàm lượng các nguyên tố khoáng vi lượng theo các phương pháp thông dụng hiện hành.
- Kích cỡ hạt nghiền theo TCVN 1535-93.

-2005

- Sâu bọ, mọt theo TCVN 1540-86.
- Salmonella theo TCVN 5153-90.
- *E. Coli* theo TCVN 5155-90.
- Aflatoxin theo TCVN 4804-89.
- Vật ngoại lai sắc cạnh theo TCVN 1532-86.
- Hàm lượng hoóc môn theo các phương pháp thông dụng hiện hành.
- Hàm lượng kháng sinh và các chất độc hại khác theo các phương pháp thông dụng hiện hành.

4. Bao gói, ghi nhãn, vận chuyển và bảo quản**4.1. Bao gói**

Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho vịt thịt được đóng gói trong bao PE, PP hoặc trong xô nhựa có đáy nắp kín. Các loại bao bì nêu trên phải bền, không rách, không có chất độc hại và không mang mầm bệnh.

4.2. Ghi nhãn

Theo Quyết định số 178/1999/QĐ-TTg ngày 30/8/1999 của Thủ tướng Chính phủ về quy chế ghi nhãn hàng hóa lưu thông trong nước và hàng hóa xuất, nhập khẩu và Thông tư số 75/2000/TT-BNN-KNKL ngày 17/7/2000 của Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn thực hiện quyết định trên.

4.3. Bảo quản và vận chuyển

- Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho vịt thịt được bảo quản trong kho khô, sạch; có bề mặt, thoáng mát và đã được tẩy trùng. Thời gian bảo quản sản phẩm không quá 3 tháng kể từ ngày sản xuất.
- Phương tiện vận chuyển thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho vịt thịt phải đảm bảo khô, sạch, không nhiễm chất độc hại hoặc các vi sinh vật gây bệnh. Khi đi qua các vùng có dịch bệnh gia súc - gia cầm phải thực hiện theo hướng dẫn của cơ quan thú y có thẩm quyền.